

Bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam

NGÔ TUẤN NGHĨA

Đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tranh thủ ngoại lực phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là yêu cầu khách quan đối với sự phát triển của nước ta. Về phía các nhà đầu tư khi đến đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam, cũng tiên liệu được những lợi ích tiềm năng mà một nền kinh tế đang tăng trưởng năng động như Việt Nam có thể mang lại. Từ mối quan hệ mang tính chất đối ngẫu đó, phát sinh ra những yêu cầu nhất định đối với phía nước chủ nhà, rằng muốn tranh thủ được ngày càng nhiều hơn nguồn vốn đầu tư từ các tập đoàn và các công ty trên thế giới đến Việt Nam thì những nguyện vọng cơ bản của họ cần phải được đáp ứng một cách hợp lý. Có rất nhiều nguyện vọng của các nhà đầu tư khi đến thực hiện kinh doanh tại Việt Nam được xem là chính đáng. Vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ là một trong những nguyện vọng như vậy. Vì thế việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam cần được xem như có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình hội nhập, đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là thu hút những dự án đầu tư công nghệ cao vào nước ta hiện nay.

1. Sự cần thiết phải thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư ở Việt Nam

Thực hiện kinh doanh và mở rộng sản xuất kinh doanh ra nước ngoài là chiến lược thường trực nhằm tăng trưởng bền vững đối với các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế trên thế giới hiện nay. Động lực kinh tế cơ bản thúc đẩy hoạt động này chính là mục tiêu tìm kiếm những thị trường có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với việc đầu tư tại chính nước sản sinh ra các tập đoàn kinh tế đó. Để

hiện thực hóa chiến lược kinh doanh đó, các doanh nghiệp phải không ngừng đầu tư vốn để đổi mới trình độ công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, sáng tạo công nghệ và sản phẩm mới. Thường thì các hoạt động đổi mới công nghệ và sản phẩm đó được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu và triển khai (R&D). Hoạt động này đòi hỏi chi phí đầu tư vốn hết sức tốn kém. Ví dụ, năm 2005, Tập đoàn Siemen đã đầu tư 540,1 triệu EUR cho hoạt động R&D; Tập đoàn Novo Nordisk đầu tư 681,73 triệu EUR; Tập đoàn Nokia đầu tư 3.978,0 triệu EUR; Tập đoàn Alcatel là 1.792 triệu EUR; Tập đoàn Sanofi-Aventis đầu tư 4.044 triệu EUR; Tập đoàn Philips Electronics đầu tư 2.337 triệu EUR; Tập đoàn Unilever đầu tư 953,0 triệu EUR vào các hoạt động nghiên cứu và triển khai¹... Mỗi khi các quá trình nghiên cứu đó đem lại những thành công sẽ tạo ra những lợi thế đối với năng lực cạnh tranh của các nhà đầu tư. Những nhân tố đảm bảo năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa và kinh tế tri thức hiện nay bao gồm: trình độ công nghệ, thương hiệu, bí mật thương mại, các bằng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp của sản phẩm, bí quyết công nghệ (know-how)... những yếu tố này đều chủ yếu là các kết quả của quá trình phát triển nói chung và của các hoạt động R&D nói riêng, đó chính là những tài sản trí tuệ có giá trị vô cùng lớn cần được bảo hộ nhằm

Ngô Tuấn Nghĩa, Ths, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. The 2006 EU Industrial R&D Investment Socoreboard, Ranking of top 10 companies by R&D investment in the 2005 finance year, by meber state, Tecknial Report EURO 22348EN. Address: <http://iri.jic.es>.

tránh sự bất chước của đối thủ cạnh tranh hoặc của doanh nghiệp các nước nhận đầu tư. Với ý nghĩa đó, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài khi họ đến đầu tư sản xuất kinh doanh tại Việt Nam là một nhu cầu thiết thực. Vì lẽ đó, muốn thực hiện được mục tiêu thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư, nhất là của các tập đoàn công nghệ cao, thì việc thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ cho họ được xem là một trong những tiêu chí để các tập đoàn quyết định đến Việt Nam làm ăn. Trên thực tế, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng chính là bảo hộ lợi nhuận kỳ vọng, cái mà các nhà đầu tư mong muốn thu được khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

Mặt khác, quá trình hội nhập của Việt Nam cũng đòi hỏi phải thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư theo các quy định của quốc tế. Vì ý nghĩa kinh tế rất quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư trong điều kiện hội nhập hiện nay, mà trong khuôn khổ thể chế của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) có riêng một trụ cột quan trọng về bảo hộ sở hữu trí tuệ. Đó là Hiệp định về sở hữu trí tuệ liên quan đến khía cạnh thương mại (Hiệp định TRIPS). Tinh thần cơ bản của TRIPS là yêu cầu các quốc gia thành viên phải thực hiện mức bảo hộ tối thiểu đối với quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác trên cơ sở những điều khoản của TRIPS và các Công ước về sở hữu trí tuệ thế giới mà nó dẫn chiếu. Theo đó, tất cả các thành viên đầy đủ của WTO phải thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các doanh nghiệp trong nước cũng như nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó cũng có nghĩa là cơ sở để các doanh nghiệp Việt Nam được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của mình tại nước ngoài thì trước hết các doanh nghiệp nước ngoài đến Việt Nam phải được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của họ. Nói một cách khác, chính bản thân quá trình hội nhập đặt ra yêu cầu Việt Nam phải thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Những luận điểm về mặt lý thuyết trên thế giới về mối liên hệ giữa việc bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các nhà đầu tư nước ngoài với việc gia tăng khả năng và cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài đến một nước đang thực hiện công nghiệp hóa đã được chứng minh bằng cách tiếp cận của mô hình OLI (Ownership, Location, Internalization). Theo mô hình này thì một doanh nghiệp có thể xâm nhập thị trường nước ngoài qua những phương thức cơ bản là: xuất khẩu, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Nội dung quan trọng hàng đầu các doanh nghiệp thường phải lý giải là: trong trường hợp nào thì lựa chọn con đường xuất khẩu mà không phải là đầu tư hay ngược lại. Theo cách tiếp cận OLI, doanh nghiệp sẽ quyết định cách thức xâm nhập thị trường phản ánh việc dựa trên các lợi thế chủ yếu là:

Một: lợi thế về mặt sở hữu (Ownership). Lợi thế này giúp doanh nghiệp tăng cường vị thế xâm nhập thị trường mới. Các yếu tố thuộc sở hữu của doanh nghiệp bao gồm: tri thức công nghệ, thương hiệu, nhãn hiệu... Đó là những tài sản sở hữu trí tuệ quan trọng.

Hai: lợi thế nội tại hóa (Internalization). Đó là lợi thế về của cải hiện hữu mà doanh nghiệp có. Yêu cầu nội tại hóa được biểu hiện rõ nhất trong trường hợp doanh nghiệp phải tốn nhiều phí tổn thương lượng nếu muốn bán hoặc cho thuê những của cải đó.

Ba: lợi thế về địa lý (Location). Doanh nghiệp nếu có những lợi thế kể trên sẽ chỉ thiết lập việc đầu tư ở các quốc gia khác nếu quốc gia này có những lợi thế mà quốc gia khác không có.

Từ những lợi thế đó, doanh nghiệp sẽ lựa chọn những thị trường nước chủ nhà nào không có khả năng bắt chước và quyền sở hữu trí tuệ của họ mang lại hiệu quả cao. Sứ mạng của việc thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ của nước chủ nhà có ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư là các Công ty xuyên quốc gia (TNCs). Thực tế cho thấy các công ty Mỹ, Nhật Bản có xu hướng hạn chế

chuyển giao công nghệ hay giảm các khoản FDI của họ vào những nước có năng lực thực thi sở hữu trí tuệ kém. Về vấn đề này, một nghiên cứu của Mansfield (1994), khi yêu cầu các nhà quản trị cao cấp của 100 tập đoàn hàng đầu nước Mỹ có hoạt động trên thị trường quốc tế đưa ra quyết định của họ về tầm quan trọng của việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đến các hoạt động đầu tư và cấp phép chuyển giao công nghệ ra ngoài tập đoàn ở quốc gia nhận đầu tư, thì có tới 65% các nhà quản trị cho rằng: vấn đề sở hữu trí tuệ có ảnh hưởng mạnh đến quyết định đầu tư của họ; có tới 100% các nhà quản trị của các tập đoàn quan ngại đến việc chuyển giao công nghệ đến các nước có năng lực thực thi sở hữu trí tuệ yếu. Do đó, nhất thiết đối với nước chủ nhà muốn hấp dẫn đầu tư cần phải thực hiện việc bảo hộ sở hữu trí tuệ cho phía nhà đầu tư.

2. Những kết quả bước đầu và vấn đề đặt ra trong thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay

2.1. Về xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế

Cùng với nhiều chủ trương về hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế đất nước trong điều kiện mới, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã quan tâm chỉ đạo về việc phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ vừa nhằm bảo hộ lợi ích hợp lý của các chủ thể sáng tạo trong nước, thông qua đó thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện mới, mặt khác cũng nhằm nâng cao tính chủ động tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam thông qua đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII nêu rõ “Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hộ sở hữu trí tuệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ...”. Trên tinh thần đó, chương trình hành động của Chính phủ năm 1997-2000 đã đề ra: hoàn thiện và nâng cao hiệu

lực thực hiện thể chế bảo hộ sở hữu công nghiệp; Việt Nam đang hội nhập sâu vào WTO, phải hoàn thiện hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ theo các tiêu chuẩn của WTO (Hiệp định TRIPS). Chủ trương đó tiếp tục được nhấn mạnh một cách nhất quán trong Nghị quyết Trung ương 6 khóa X của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: “Hoàn thiện thể chế, qui định rõ cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với tài sản trí tuệ”². Từ nhận thức và chủ trương như vậy, trong quá trình hội nhập kinh tế của nước ta, cho đến nay, vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam đang được định hình.

Kể từ khi chính thức có Luật Đầu tư nước ngoài đầu tiên năm 1987, Việt Nam cũng đồng thời thực hiện những bước đi đầu tiên của mình trong thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Hình thức thực hiện việc tạo lập cơ sở cho thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ của các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam đó là thực hiện đăng ký cấp văn bằng bảo hộ. Tại thời điểm năm 1989, tức sau hai năm ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã nhận 18 đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và đã có 7 đơn được cấp văn bằng bảo hộ³. Đây là động thái đầu tiên của Việt Nam trong quá trình chủ động thực hiện cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các chủ thể nước ngoài mà trước hết là những nhà đầu tư.

Sự thực, quá trình tham gia với cộng đồng quốc tế của Việt Nam về vấn đề sở hữu trí tuệ được đánh giá là bắt đầu từ khá sớm, một số năm sau khi giành được độc lập, Việt Nam đã tham gia hai công ước quốc tế lớn liên quan đến các nội dung quan trọng của sở hữu trí tuệ: đó là Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1949; Thỏa ước Madrid về đăng ký

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành trung ương khóa X, Nxb Chính trị quốc gia, H, tr 141.

3. Xem WW.NOIP.GOV.VN/solicuthongke2007/p30

quốc tế nhãn hiệu hàng hóa, cũng tại thời điểm năm 1949. Sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, năm 1976, Việt Nam tham gia Công ước Stockholm về thành lập tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau mà việc thực thi vấn đề sở hữu trí tuệ trước Đổi mới 1986 nhìn chung chưa rõ nét.

Tiến trình định hình vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài một cách mạnh mẽ thực sự được khởi động lại sau khi chúng ta tăng cường hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới sau năm 1990. Ngoài các văn kiện quốc tế đã tham gia nói trên, hiện nay Việt Nam đã tham gia thêm nhiều văn kiện quốc tế quan trọng về sở hữu trí tuệ: Hiệp ước hợp tác bằng sáng chế 1993; Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học nghệ thuật 2004; Hiệp ước Việt Nam-Hoa Kỳ về thiết lập quan hệ quyền tác giả năm 1998; Hiệp định khung ASEAN về hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ; Hiệp định Việt Nam-Thụy Sĩ về sở hữu trí tuệ năm 1999; Hiệp định Việt Nam-Hoa Kỳ về quan hệ thương mại năm 2000, trong hiệp định này Việt Nam đã xác lập một cách rõ ràng nhất các vấn đề thương mại của quyền sở hữu trí tuệ và cơ chế thực hiện bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ tại Việt Nam. Trên thực tế, đây chính là quá trình chủ động của Việt Nam trong việc xây dựng những cơ chế nhằm thực thi việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến thực hiện sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, hơn thế, còn là tinh thần hợp tác trong thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các chủ thể sáng tạo trên thế giới theo qui định của quốc tế.

Về hệ thống pháp luật nhằm cụ thể hóa các điều khoản thuộc các văn kiện nói trên phù hợp với điều kiện Việt Nam: mốc quan trọng trong quá trình hiện thực hóa quan hệ sở hữu trí tuệ nhằm bắt kịp với tiến trình hội nhập là việc ban hành bộ Luật Dân sự năm 1995. Bộ luật này dành riêng 64 điều (Phần VI) để cập đến vấn đề sở hữu trí tuệ

và chuyển giao công nghệ. Thông qua các điều khoản đó, vấn đề sở hữu trí tuệ đã được luật hóa. Điều đó thể hiện quyết tâm của chúng ta về thực hiện tốt việc bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các chủ thể trong đó có các nhà đầu tư nước ngoài trong hội nhập kinh tế quốc tế. Trước đó, vào thời điểm nộp đơn xin gia nhập WTO năm 1995, hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam mới chỉ được thực hiện thông qua các văn bản pháp quy dưới luật rất sơ sài, mà chủ yếu là dựa trên cơ sở Pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp số 131-LCT/HĐNN ngày 11-2-1989, Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả do Hội đồng Nhà nước ban hành năm 1994. Trong quy định của các văn bản này thì các đối tượng được bảo hộ bao gồm: sáng chế được bảo hộ trong thời hạn 15 năm; giải pháp hữu ích được bảo hộ trong 6 năm; kiểu dáng công nghiệp là 5 năm; nhãn hiệu hàng hóa 10 năm. Nếu theo yêu cầu của hệ thống trí tuệ thế giới của WTO lúc đó thì việc quy định như các nội dung vừa nêu trên rất không phù hợp với thông lệ quốc tế. Do yêu cầu của thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, để ngày càng hoàn thiện hệ thống sở hữu trí tuệ của Việt Nam đáp ứng theo hệ thống luật pháp quốc tế, sau thời điểm năm 1995 hàng loạt các văn bản pháp quy về sở hữu trí tuệ được ban hành: Nghị định 63/CP của Chính phủ ban hành ngày 24-10-1996 đã quy định chi tiết về việc bảo hộ sáng chế, các giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu cũng như xuất xứ hàng hóa. Trong văn bản này chúng ta đã tiếp cận dần đến quy định về sở hữu trí tuệ của WTO (TRIPS) cụ thể là thời hạn bảo hộ giải pháp hữu ích là 10 năm, với sáng chế là 20 năm. Tiếp theo, để phù hợp hơn với TRIPS, ngày 3-10-2000, Chính phủ ban hành Nghị định số 54/2000/NĐ-CP quy định về việc bảo hộ bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp. Sau đó, ngày 1-2-2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 6/2001/NĐ-CP bổ sung các quy định về thủ tục đăng ký quyền đối với sở

hữu công nghiệp bao gồm: kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, các phát minh, sáng chế; tên gọi xuất xứ hàng hóa, theo văn bản này thủ tục đăng ký các đối tượng thuộc sở hữu trí tuệ nói trên được đơn giản hóa. Các vấn đề có liên hệ với phạm vi bảo hộ, điều kiện cấp li-xăng không tự nguyện, các thủ tục khiếu nại và phản đối các phán quyết liên quan đến sự xác lập sở hữu trí tuệ được điều chỉnh theo đúng yêu cầu qui định trong TRIPS. Ngày 20-4-2001, Nghị định số 13/2001/NĐ-CP về việc bảo hộ giống cây trồng mới được ban hành. Đối với vấn đề nội dung quyền tác giả và các quyền liên quan, Nghị định số 76/CP ngày 29-11-1996 được ban hành nhằm giải thích các quy định nêu trong phần VI Bộ luật Dân sự. Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm học đã chính thức có hiệu lực trên lãnh thổ Việt Nam từ tháng 10-2004 là sự thể hiện cam kết quyết tâm của Việt Nam không những các vấn đề thuộc sở hữu công nghiệp mà trên tất cả các lĩnh vực khác của sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Cho đến nay, nếu so với yêu cầu của TRIPS thì Việt Nam đã hoàn thiện thể chế ở mức độ cao nhất, đó là việc ban hành Luật Sở hữu trí tuệ ngày 12-12-2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-07-2006, theo đó, nguyên tắc đối xử quốc gia và quy chế tối huệ quốc về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài có cơ sở pháp lý vững chắc để thực hiện.

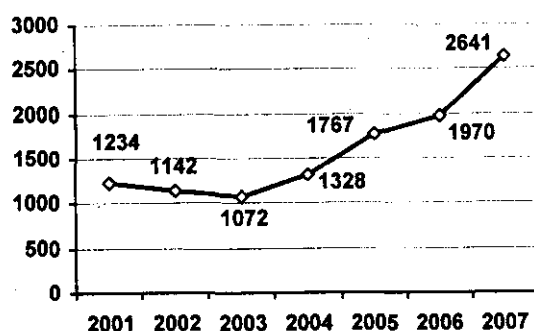
Về cơ chế đảm bảo thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài cũng đang được hoàn thiện. Trong mối tương quan với TRIPS, các văn bản luật của Việt Nam được mở rộng không chỉ với Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ mà còn gồm nhiều văn bản dưới luật khác. Đó là Nghị định số 56/2006/NĐ-CP ngày 6-6-2006 về xử lý phạm vi hành chính trong các hoạt động thông tin và Nghị định số 106/2006/NĐ-CP ngày 22-9 về xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp, cùng các luật chuyên ngành như: Luật Hải quan, Luật Tổ tụng hình sự có hiệu lực từ

ngày 1-7-2004, là hệ thống các thể chế nhằm đảm bảo thực thi sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam.

2.2. Sự chủ động trong thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài

Căn cứ trên cơ sở hệ thống thể chế về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài được xây dựng và hoàn thiện, việc thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đã được các cơ quan chức năng của Việt Nam chú ý. Trên thực tế đã thể hiện những kết quả bước đầu, đã tạo được những hiệu ứng tác động tích cực đến thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là những dự án đầu tư công nghệ cao. Ví dụ Tập đoàn Intel của Hoa Kỳ đầu tư một dự án 605 triệu USD vào Việt Nam đầu năm 2006. Năm 2007 tập đoàn này quyết định nâng mức đầu tư dự án lên 2 tỷ USD. Cho đến nay, việc thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến tham gia các hoạt động kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam được xác lập trên hầu hết các hình thái tài sản trí tuệ: sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý của sản phẩm. Thực tế, số lượng các đơn xin cấp bảo hộ của các nhà đầu tư và phía chủ nhà đã có sự đồng thuận về mặt quan điểm trên lĩnh vực bảo hộ sở hữu trí tuệ.

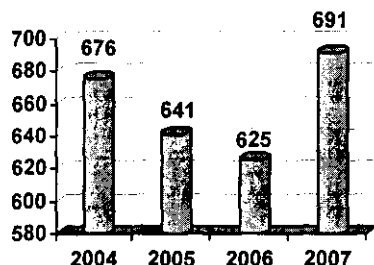
BIỂU 1: Số đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế của người nộp đơn nước ngoài tại Việt Nam



Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, 2008

Với số lượng đơn gia tăng, số lượng văn bằng bảo hộ được cấp cũng có xu hướng tăng lên.

BIỂU 2: Số bằng sáng chế cho người nước ngoài được cấp



Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, 2008

Điều đáng chú ý là, trong hầu hết các chủ thể và các nhà đầu tư của các quốc gia có số vốn đầu tư và số dự án nhiều nhất vào Việt Nam đều tích cực tham gia nộp đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và số lượng văn bằng được cấp bảo hộ sáng chế cũng gia tăng theo thời gian.

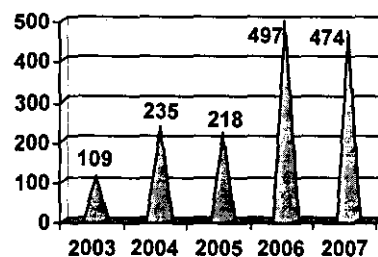
BẢNG 1: Số đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích nộp ở Việt Nam

Nước	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Nhật	271	257	261	257	376	357	425
Hàn Quốc	36	41	47	50	67	112	174
Mỹ	349	277	278	356	523	564	738
Đài Loan		92	73	106	142	137	247

Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, 2008

Số liệu trên cho thấy, số đơn do các chủ thể và các nhà đầu tư nước ngoài gia tăng mạnh sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên chính thức của WTO, chứng tỏ rằng sự chủ động của các nhà đầu tư nước ngoài trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ của họ tại thị trường Việt Nam đối với các giải pháp hữu ích. Thực thi cấp văn bằng bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp cho các chủ thể và các nhà đầu tư nước ngoài cũng cho thấy kết quả tương tự.

BIỂU 3: Số bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp đã cấp cho các chủ thể và các nhà đầu tư nước ngoài



Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ, Báo cáo hoạt động sở hữu trí tuệ 2008

Bên cạnh những động thái bước đầu về thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài trên đây của hệ thống sở hữu trí tuệ Việt Nam, tình hình hiện nay về hoạt động này đang bộc lộ một số mâu thuẫn như:

Thứ nhất: nếu thực hiện triệt để việc thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài thì có thể cải thiện cơ hội thu hút đầu tư nhưng sẽ mâu thuẫn với nhu cầu sử dụng các đối tượng hình thái tài sản sở hữu trí tuệ với chi phí thấp nhất để tăng trưởng kinh tế.

Khi thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư thì cơ hội thu hút đầu tư mới chỉ nằm ở khả năng. Bởi vì việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau, sở hữu trí tuệ chỉ là một trong những yếu tố thuộc môi trường đầu tư. Do đó, khi thực thi mạnh mẽ sở hữu trí tuệ đối với chủ thể nước ngoài thì chưa hẳn đã tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Trong khi đó, nhu cầu ứng dụng các tài sản sở hữu trí tuệ vào nền kinh tế thì cả trong ngắn hạn cũng như dài hạn có thể thấy được những hiệu ứng tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Chẳng hạn ứng dụng công nghệ mới sẽ tạo điều kiện để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và do đó của cả nền kinh tế. Nếu như nền kinh tế đã ở trình độ phát triển thì việc thực thi sở hữu trí tuệ với việc ứng dụng thành tựu tài sản thuộc sở hữu trí tuệ là mối quan hệ đối ngẫu hiệu quả và cần thiết. Tuy nhiên, đặt trong điều kiện Việt Nam, một nước có trình độ phát triển thấp, mặt bằng công nghệ cũng như hiệu quả

năng suất nhân tố tổng hợp chưa cao, điều này đòi hỏi phải đẩy nhanh ứng dụng những thành tựu về khoa học công nghệ nhằm cải thiện tình hình. Nhu cầu ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ là rất cao trong khi vấp phải những rào cản độc quyền của các tập đoàn xuyên quốc gia về công nghệ, kỹ thuật. Ví thử như nếu theo đúng yêu cầu bắt buộc thì tất cả các doanh nghiệp Việt Nam phải thực hiện sử dụng phần mềm có bản quyền. Nhưng điều này sẽ làm cho chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tăng lên đáng kể. Theo đó, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vốn đã thấp lại thêm phần khó khăn. Mâu thuẫn này nếu không giải quyết thỏa đáng thì việc thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư sẽ cơ bản đem lại lợi ích cho đối tác trong khi nền kinh tế có thể biến thành bãi thải công nghiệp.

Thứ hai: mâu thuẫn giữa nhu cầu phát triển một cách độc lập tự chủ với sự phụ thuộc vào các nhà đầu tư nước ngoài do yếu tố bảo hộ sở hữu trí tuệ.

Hệ quả tất yếu của việc thực thi bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài là sự phụ thuộc vào các chủ thể sở hữu độc quyền các yếu tố thuộc sở hữu trí tuệ. Tình trạng của mức độ phụ thuộc có thể biến đổi theo tính quan trọng của các đối tác được bảo hộ. Với yêu cầu cao của các tập đoàn và của các nhà đầu tư của các nước phát triển khi quyết định đến đầu tư ở Việt Nam thì khả năng phụ thuộc vào các tập đoàn nước ngoài đối với những doanh nghiệp Việt Nam là rất rõ ràng. Sự phụ thuộc này sẽ dẫn đến hệ lụy là các doanh nghiệp Việt Nam có thể hoàn toàn không thể chủ động trong khi tham gia liên doanh, liên kết hoặc có thể bị mất hoàn toàn thương hiệu. Chẳng hạn như liên doanh nước giải khát một doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh với Coca-Cola, do phụ thuộc vào công thức pha chế mà phía doanh nghiệp Việt Nam không thể tham gia toàn bộ quá trình sản xuất, dẫn đến khi thực hiện hoạt động thua lỗ trong giai đoạn đầu phát triển thị trường thì doanh nghiệp Việt Nam không thể bù đắp nổi, cuối cùng phải bán toàn bộ tài sản và cả thương hiệu cho phía Coca-Cola. Còn

nhiều ví dụ khác như Công ty Bột giặt Linh Xuân, Nhà máy Xà phòng Hà Nội, nhãn hiệu kem đánh răng ông già... đều rơi vào phụ thuộc các tập đoàn nước ngoài xuất phát từ các yếu tố thuộc sở hữu trí tuệ. Vấn đề còn ở chỗ, khi các doanh nghiệp Việt Nam không có những thương hiệu lớn ở thị trường quốc tế thì hàng hóa Việt Nam rất khó xâm nhập thị trường của các nước phát triển, muốn xâm nhập lại phụ thuộc vào các hãng có uy tín thương hiệu khác. Chẳng hạn các sản phẩm cà phê của Việt Nam phải mang nhãn hiệu Xingapo, giày dép Việt Nam phải mang nhãn hiệu các hãng Nike, quần áo thể thao Việt Nam phải mang nhãn hiệu Puma ... điều này gây thua thiệt về lâu về dài cho doanh nghiệp Việt Nam mà nguyên nhân từ yếu tố bảo hộ sở hữu trí tuệ. Sản xuất hiện đại trên thế giới tạo ra chuỗi sản xuất và do đó chuỗi giá trị, theo đó mỗi doanh nghiệp của các nước khác nhau có thể tham gia vào chuỗi giá trị đó một cách bình đẳng. Song câu chuyện về bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong các nước đang phát triển có bản chất hoàn toàn khác. Đó là sự cạnh tranh không bình đẳng do các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào các tập đoàn nước ngoài sở hữu những tài sản sở hữu trí tuệ mà doanh nghiệp Việt Nam muốn sử dụng.

Những mâu thuẫn trên đây là hiện thực trong điều kiện hội nhập hiện nay của Việt Nam. Tuy nhiên vấn đề khó khăn và phức tạp ở chỗ, Việt Nam không có sự lựa chọn khác mà phải tham gia luật chơi về sở hữu trí tuệ nếu muốn thu hút đầu tư nước ngoài. Vì thế việc tìm ra giải pháp cho những mâu thuẫn trên đây là rất cần thiết./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Sở hữu trí tuệ (2008), Báo cáo hoạt động sở hữu trí tuệ 2007, HN 2008.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII, Văn kiện Hội nghị Trung ương 6 khoá X.
3. Trần Lê Hồng (2007), Phát triển kinh tế và quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam, bài trong kỷ yếu hội thảo quốc gia về sở hữu trí tuệ do Đại học Thương mại Hà Nội tổ chức, Nxb Thống kê, Hà Nội, 12-2007.
4. www.lri.jrc.es
5. www.noip.gov.vn
6. www.wipo.int